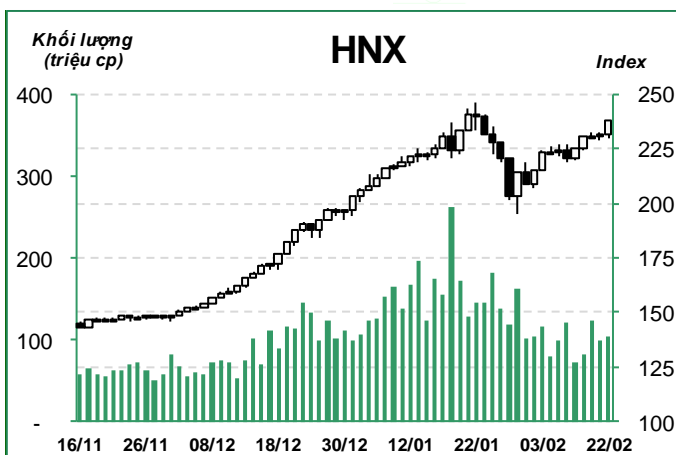
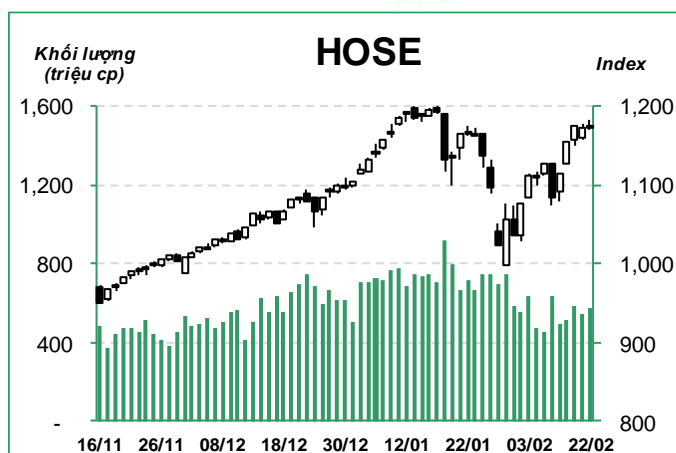


## Tổng quan thị trường

22/02/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
<b>Giá trị đóng cửa</b>	<b>1,175.04</b>	<b>0.13%</b>	<b>1,180.55</b>	<b>0.00%</b>	<b>237.97</b>	<b>2.94%</b>
Cuối tuần trước	1,173.50	0.13%	1,180.59	0.00%	231.18	2.94%
Trung bình 20 ngày	1,116.76	5.22%	1,119.63	5.44%	224.09	6.20%
<b>Tổng KLGĐ (triệu cp)</b>	<b>630.04</b>	<b>8.95%</b>	<b>182.46</b>	<b>3.83%</b>	<b>106.70</b>	<b>4.76%</b>
<b>KLGĐ khớp lệnh</b>	<b>571.18</b>	<b>4.31%</b>	<b>175.26</b>	<b>5.46%</b>	<b>104.57</b>	<b>4.06%</b>
Trung bình 20 ngày	609.56	-6.30%	200.92	-12.77%	117.96	-11.36%
<b>Tổng GTGD (tỷ đồng)</b>	<b>15,297.53</b>	<b>3.75%</b>	<b>7,352.69</b>	<b>4.19%</b>	<b>1,778.99</b>	<b>0.35%</b>
<b>GTGD khớp lệnh</b>	<b>13,933.43</b>	<b>3.00%</b>	<b>6,846.76</b>	<b>6.56%</b>	<b>1,742.63</b>	<b>1.06%</b>
Trung bình 20 ngày	13,582.94	2.58%	6,997.40	-2.15%	1,733.87	0.51%
	<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>	
<b>Số mã tăng</b>	199	40%	8	27%	102	29%
<b>Số mã giảm</b>	231	46%	20	67%	88	25%
<b>Số mã đứng giá</b>	72	14%	2	7%	165	46%



Thị trường bắt đầu một tuần giao dịch mới với sự biến động mạnh của các chỉ số chính trên 2 sàn. Dòng tiền tham gia hưng phấn trong phiên sáng đã không thể được duy trì khi áp lực bán gia tăng khiến nhiều cổ phiếu trụ đảo chiều giảm điểm trong phiên chiều. May mắn thay, các chỉ số vẫn chốt phiên với sắc xanh, đặc biệt là HNX-Index bất ngờ vọt gần 3% trong phiên ATC khi cổ phiếu THD đóng cửa sát trần. Phiên giao dịch hôm nay cũng ghi nhận giao dịch không mấy lạc quan của khối ngoại khi khối này đẩy mạnh bán ròng hơn 600 tỷ đồng.

Kết phiên, VN-Index tăng nhẹ nhích nhẹ khi đóng cửa tại mức 1,175.04 điểm (+0.13%). KLGĐ khớp lệnh đạt 571.2 triệu cổ phiếu (+4.3%), tương đương 13,933 tỷ đồng giá trị (+3.0%). Mặc dù tăng điểm, độ rộng thị trường lại nghiêng về bên bán với 199 mã tăng và 231 mã giảm.

Phiên sáng chứng kiến đà tăng ấn tượng của nhiều nhóm ngành, đặc biệt là nhóm ngân hàng. Tuy nhiên, áp lực bán gia tăng vào cuối phiên chiều khiến nhóm này không còn giữ được sự tích cực khi các mã đầu ngành như Vietcombank-VCB (-0.7%), BIDV-BID (-0.8%) chốt phiên với sắc đỏ. Nhóm bất động sản vẫn gây ấn tượng với đà tăng của các cổ phiếu như VHM (+2.6%), VIC (+0.6%), NVL (+0.6%), DXG (+3.1%). Trong khi đó, các nhóm ngành còn lại hầu như có diễn biến phân hóa.

Khối ngoại đẩy mạnh bán ròng ở sàn HoSE đạt mức 613.0 tỷ đồng. Những cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất là Vinamilk-

## Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
<b>HOSE</b>		
HNG	25,710.0	299.52
NVL	3,020.0	239.88
FPT	1,450.2	118.77
CII	5,488.7	113.50
FUEVFNVD	2,900.0	57.40
VPB	1,430.0	57.35
E1VFN30	2,800.0	55.49
VNM	405.4	43.55
SAM	3,390.0	37.29
PTL	4,873.7	29.34
<b>HNX</b>		
VC3	880.0	14.34
DNP	680.0	12.24
GKM	568.1	9.67
PVS	5.1	0.10

VNM (-178.2 tỷ), Hòa Phát-HPG (-110.1 tỷ), Chứng khoán SSI-SSI (-42.5 tỷ). Trong khi đó, khối này mua ròng chủ yếu ở các mã Vinhomes-VHM (+38.4 tỷ), Vietcombank-VCB (+30.5 tỷ), BIDV-BID (+10.1 tỷ).

Đối với sàn HNX, chỉ số HNX-Index bất ngờ nói rộng đà tăng vào cuối phiên và đóng cửa ở mức 237.97 điểm (+2,94%). KLGĐ khớp lệnh đạt 104.6 triệu cổ phiếu (+4.06%) tương đương 1,742.6 tỷ đồng giá trị (+1.06%).

Hầu hết số điểm mà HNX-Index tăng thêm đến từ lực kéo gần trần trong phiên ATC của Thaiholdings-THD (+9.8%). Ngoài ra, Dầu khí PTSC-PVS (+2.8%) và Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (+3.9%) cũng đóng góp vào đà tăng của chỉ số. Ngược lại, Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-1.3), Cảng Đà Nẵng-CDN (-8.7%), Idico-IDC (-1.9%) dẫn đầu đà giảm của chỉ số.

Về giao dịch khối ngoại, khối này trở lại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 11.0 tỷ đồng. Mã mua ròng nhiều nhất là Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+12.4 tỷ), Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (+2.5 tỷ), CK Châu Á - TBD-APS (+1.3 tỷ) trong khi các mã bán ròng nhiều nhất là Gạch Khang Minh-GKM (-1.5 tỷ), Cotana-CSC (-1.5 tỷ), Idico-IDC (-0.6 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch vượt qua mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền tiếp tục gia nhập thị trường. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương với MA20 cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng đỉnh lịch sử 1.200 điểm. Tuy nhiên, khi quan sát kỹ MA20 đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ hết, do đó, chỉ số có thể cần một vài phiên rung lắc quanh vùng hiện tại trước khi bứt phá trở lại, với MA5 đóng vai trò hỗ trợ chính. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với MACD cắt lên Signal cũng cổ tín hiệu mua, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách lại vùng đỉnh cũ quanh 245 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc để gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và hút được dòng tiền mạnh.

## Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

### HOSE

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
GDT	42.8	86.0	7.0%
VIX	29.9	6,571.7	7.0%
BMC	14.6	281.3	7.0%
HU1	8.9	3.9	7.0%
QCG	8.8	558.6	6.9%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
EVG	9.2	354.3	-7.0%
SMA	8.4	0.1	-6.9%
LSS	11.2	1,691.9	-6.7%
KPF	11.3	13.7	-6.6%
L10	17.0	0.6	-6.3%

#### Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	43.4	934.7	-0.1%
TCB	38.6	569.4	-0.3%
MBB	26.7	532.8	-0.6%
STB	18.6	491.5	-0.5%
VHM	105.8	462.6	2.6%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HNG	12.1	33,561.5	-3.2%
STB	18.6	25,991.0	-0.5%
HPG	43.4	21,430.5	-0.1%
MBB	26.7	19,902.2	-0.6%
LPB	14.7	15,463.0	0.0%

### HNX

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
DPC	16.5	0.1	10.0%
S55	38.6	64.8	10.0%
BST	16.6	0.1	9.9%
CSC	31.0	337.9	9.9%
THD	184.5	297.7	9.8%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HCT	14.5	0.5	-9.9%
SGH	40.9	0.4	-9.9%
LCS	2.8	11.9	-9.7%
VHL	23.1	16.9	-9.4%
VE3	8.1	0.8	-9.0%

#### Top 5 giá trị

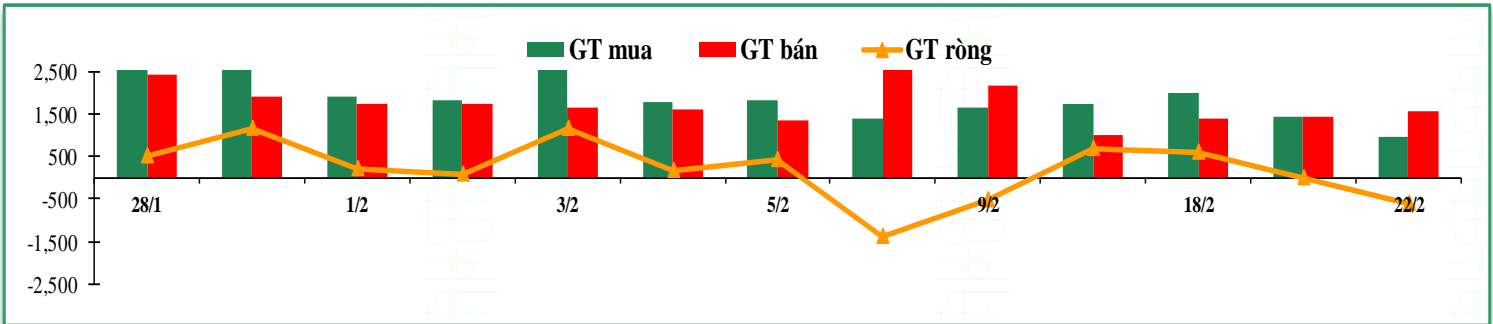
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	21.7	316.1	2.8%
SHB	15.7	261.7	-1.3%
IDC	41.0	261.7	-1.9%
SHS	25.7	169.7	0.0%
NVB	13.6	107.1	-0.7%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	15.7	16,462.7	-1.3%
PVS	21.7	14,769.5	2.8%
NVB	13.6	7,841.5	-0.7%
SHS	25.7	6,552.2	0.0%
IDC	41.0	6,385.3	-1.9%

## Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	955.9	6.2%	1,568.9	10.3%	-613.0
HNX	20.9	1.2%	9.9	0.6%	11.0
<b>Tổng số</b>	<b>976.8</b>		<b>1,578.8</b>		<b>-602.0</b>



### HOSE

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
FPT	76.8	111.2	0.3%
VCB	100.6	82.5	-0.7%
FUEVFNDD	19.8	77.7	0.1%
HPG	43.4	76.7	-0.1%
VHM	105.8	59.8	2.6%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	107.5	223.1	-0.5%
HPG	43.4	186.8	-0.1%
FPT	76.8	111.2	0.3%
CTG	37.0	96.8	0.0%
FUEVFNDD	19.8	68.4	0.1%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VHM	105.8	38.4	2.6%
VCB	100.6	30.5	-0.7%
BID	43.8	10.1	-0.8%
DHC	73.1	9.9	0.4%
FUEVFNDD	19.8	9.4	0.1%

### HNX

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVB	13.6	12.4	-0.7%
SHS	25.7	2.9	0.0%
APS	6.8	1.8	-2.9%
VCS	82.7	0.6	1.1%
GKM	16.8	0.5	-4.0%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
GKM	16.8	2.1	-4.0%
CSC	31.0	1.5	9.9%
IDV	57.7	0.6	-0.3%
IDC	41.0	0.6	-1.9%
PVS	21.7	0.6	2.8%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
NVB	13.6	12.4	-0.7%
SHS	25.7	2.5	0.0%
APS	6.8	1.3	-2.9%
VCS	82.7	0.3	1.1%
VGS	15.7	0.3	3.3%

## Tin trong nước

---

### **V.N.M ETF bất ngờ đưa chứng chỉ VFMVN Diamond ETF (FUEVFNVD) vào danh mục**

Số liệu của Vaneck Vectors Vietnam ETF (VNM ETF) cho biết, tại ngày 18/2/2021, quy mô danh mục quỹ đạt 491,3 triệu USD, trong đó tỷ trọng danh mục cổ phiếu Việt Nam chiếm khoảng 66% (xấp xỉ 324,3 triệu USD), bao gồm 16 cổ phiếu Việt Nam.

Một điểm đáng chú ý, trong danh mục của VNM ETF có sự hiện diện của chứng chỉ quỹ VFMVN Diamond ETF (FUEVFNVD) với 62.610 chứng chỉ quỹ, tương ứng tỷ trọng 0,01%. Dù chiếm tỷ trọng không lớn, nhưng sự xuất hiện của FUEVFNVD trong danh mục VNM ETF là điều rất bất ngờ khi mà tại kỳ review gần nhất, FUEVFNVD không phải là cái tên nằm trong danh mục, ngoài ra VNM ETF cũng chưa có tiền lệ đầu tư vào chứng chỉ quỹ.

Theo quy định, cổ phiếu lọt vào danh mục MVIS Vietnam Index sẽ phải đáp ứng một vài tiêu chí như vốn hóa ít nhất 150 triệu USD, khối lượng giao dịch bình quân trong 3 tháng gần nhất đạt 1 triệu USD/phiên và tiêu chí này cũng phải đáp ứng được trong 2 kỳ review gần nhất trước đó. Ngoài ra, khối lượng giao dịch trong một tháng cũng phải đạt ít nhất 250.000 cổ phiếu và phải đáp ứng được trong 6 tháng gần nhất. Tỷ trọng tối đa cho một cổ phiếu thuộc danh mục MVIS Vietnam Index là 8%.

Rạng sáng ngày 13/3 tới đây, MVIS Vietnam Index sẽ công bố danh mục định kỳ lần 1 trong năm 2021 và sau đó một tuần (19/3), quỹ VNM ETF sẽ hoàn tất cơ cấu danh mục theo chỉ số MVIS Vietnam Index. Theo dự báo của các CTCK trong nước, MVIS Vietnam Index sẽ không thêm mới hay loại bớt cổ phiếu Việt Nam nào khỏi danh mục trong kỳ cơ cấu này.

Từ đầu năm 2021 tới nay, VNM ETF đã phát hành ròng 850 nghìn chứng chỉ quỹ, tương ứng hút ròng 15,39 triệu USD.

Trong khi đó, FUEVFNVD hiện đang là quỹ ETF "hot" nhất TTCK Việt Nam khi liên tục thu hút dòng vốn từ các nhà đầu tư tổ chức như Pyn Elite Fund, CTBC Vietnam Equity Fund hay các nhà đầu tư từ Thái Lan, Hàn Quốc...

Nguồn: NDH

---

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Tái cấu trúc quyết liệt, KDC đặt mục tiêu lợi nhuận tăng 91,5%, riêng tháng 1/2021 thu về 90 tỷ - tăng hơn 342% cùng kỳ**

Tập đoàn KIDO (KDC) vừa công bố doanh thu thuần dự ước tháng 1/2021 đạt khoảng 1.100 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với tháng 1/2020; lợi nhuận trước thuế ước đạt 90 tỷ đồng, tăng 342,4% so với cùng kỳ năm trước. Tăng trưởng mạnh mẽ của ngành dầu ăn trong mùa vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu đóng góp phần lớn vào khoản tăng ấn tượng trên, phía KDC cho biết.

Hơn hết, công cuộc tái cấu trúc, sáp nhập công ty thành viên là yếu tố chính thúc đẩy chỉ số tăng trưởng. Khi KDC sẽ khai thác tối ưu hơn hệ thống 2 kênh phân phối với 450.000 điểm bán trong ngành hàng khô và 120.000 điểm bán trong ngành hàng lạnh. Kết thúc tháng 1/2021, thị phần kem của KDC tiếp tục tăng từ 41,4% năm 2019 lên 43,5% trong năm 2020.

Lên kế hoạch cho năm 2021, KDC đặt kế hoạch doanh thu thuần 11.500 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2020. Tương ứng lợi nhuận trước thuế dự đạt 800 tỷ đồng, tăng 91,5% so với năm 2020.

Mặt khác, theo chiến lược của ban lãnh đạo, sau khi tái cấu trúc toàn bộ hoạt động của Tập đoàn, KDC cũng sẽ tiếp tục khai thác hiệu quả hệ thống kênh phân phối, chính thức đưa ra thị trường các sản phẩm liên doanh với Vinamilk trong lĩnh vực nước giải khát phục vụ người tiêu dùng.

### **Công ty con Becamex IDC đăng ký bán toàn bộ cổ phiếu quỹ, ước lãi 200%**

Phát triển Đô Thị (UPCoM: UDJ) đăng ký bán gần 1,89 triệu cổ phiếu quỹ, tương ứng tỷ lệ 12,93% vốn của doanh nghiệp này để bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Giao dịch dự kiến được thực hiện từ 1/3 đến 30/3 thông qua phương thức thỏa thuận và khớp lệnh.

Số cổ phiếu quỹ nói trên được công ty mua 2 đợt hồi năm 2015 và 2017 với giá trung bình điều chỉnh khoảng 4.130 đồng/cp. Như vậy, nếu tính theo mức giá thị trường tại ngày 19/2 là 12.300 đồng/cp thì đơn vị này đã lãi 198%.

Hiện tại, cổ đông lớn nhất của công ty này là Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp (Becamex IDC, HoSE: BCM) với số lượng cổ phiếu sở hữu là hơn 8,4 triệu, tương ứng tỷ lệ 57,59%.

Quý IV/2020, Phát triển Đô Thị đạt 10,8 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 85% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 4,6 tỷ đồng, giảm 63,8%. Lũy kế cả năm 2020, doanh thu thuần đạt 98,5 tỷ đồng, giảm 15% so với 2019. Lợi nhuận sau thuế giảm 3,5% xuống còn 21,8 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, NDH

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVT	Mua	23/02/21	17.5	17.5	0.0%	19.7	12.6%	16.6	-5.1%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTD	Quan sát mua	23/02/21	75.8	83.5-85	Nền tăng cắt lên lại MA50 còn hướng lên kèm vol tốt, dù nền có bóng nhưng ko quá tiêu cực -> nếu có thể giữ được trên MA50 trong vài phiên tới thì khả năng quay lại xu hướng tăng trung hạn
2	CTI	Quan sát mua	23/02/21	14.9	16-16.5   19	Đang tích lũy sau nhịp retest thành công trendline giảm + có phiên tăng vol tăng trở lại -> khả năng sớm có phiên break và quay lại trên MA50
3	AGR	Quan sát mua	23/02/21	11.4	13.5-14	Tín hiệu điều chỉnh tích cực với nền, vol nhỏ dần + MACD đã cắt lên lại Signal -> kỳ vọng tích lũy ngắn hạn trong vùng 11-12 trước khi quay lại xu hướng tăng
4	NLG	Quan sát mua	23/02/21	35.95	38   42	Hai phiên điều chỉnh ko quá xấu với vol thấp -> kỳ vọng chỉ là nhịp chỉnh về retest đỉnh cũ, khả năng sớm tăng trở lại

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	01/02/21	37	30.5	21.3%	40	31.1%	28.5	-7%	
2	PDR	Nắm giữ	03/02/21	64.5	55.8	15.6%	75	34.4%	53.6	-4%	
3	BMP	Mua	04/02/21	63.4	60	5.7%	64.5	8%	57.1	-5%	
4	PTB	Nắm giữ	05/02/21	71.3	66	8.0%	82.9	26%	64.2	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

5	HPG	Mua	08/02/21	43.4	42.5	2.1%	50	18%	40.4	-5%
6	MWG	Mua	17/02/21	137	129.5	5.8%	146	13%	121.5	-6%
7	STB	Mua	18/02/21	18.6	18.75	-0.8%	21.1	13%	17.5	-7%

## Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 22/02/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,430	0.7 %	43%	5,990	42	18,300	5	(1,425)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2010	7,900	24,700	2.9 %	213%	1,050	36	76,800	24,910	210	HCM	FPT	52,000	1.0	30/03/2021
CFPT2011	1,700	5,890	2.4 %	246%	30,850	38	76,800	5,781	(109)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	5,360	1.1 %	257%	24,350	71	76,800	5,203	(157)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	12,140	-2.5 %	219%	1,200	45	76,800	12,469	329	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	11,000	-3.1 %	450%	170	46	76,800	10,974	(26)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	5,330	-2.2 %	157%	2,360	28	76,800	5,376	46	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	5,790	-1.9 %	124%	37,820	120	76,800	5,430	(360)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	5,800	0 %	148%	5,950	63	76,800	5,551	(249)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	3,100	3.3 %	15%	55,510	64	25,800	27	(3,073)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,200	0.5 %	-19%	4,400	71	25,800	208	(1,992)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHDB2101	1,000	2,100	6.6 %	110%	29,080	212	25,800	149	(1,951)	KIS	HDB	29,888	5.0	22/09/2021
CHPG2010	1,800	5,020	-3.3 %	179%	43,780	42	43,400	3,146	(1,874)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2014	7,200	26,780	-0.4 %	272%	610	56	43,400	27,239	459	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	26,810	0.0 %	300%	36,300	7	43,400	27,161	351	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



CHPG2018	1,200	3,850	-1.3 %	221%	30,970	81	43,400	3,386	(464)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	18,700	0 %	228%	12,290	128	43,400	17,595	(1,105)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,350	-6.5 %	290%	15,150	38	43,400	9,228	(122)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,000	0.1 %	329%	27,890	71	43,400	8,256	(744)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2024	2,200	8,030	0.4 %	265%	6,920	45	43,400	7,986	(44)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	10,950	0 %	448%	80	46	43,400	9,492	(1,458)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	5,000	0 %	49%	9,320	77	43,400	3,535	(1,465)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CHPG2101	1,050	3,990	-0.3 %	280%	5,810	212	43,400	547	(3,443)	KIS	HPG	46,888	4.0	22/09/2021
CHPG2102	6,600	9,550	-0.5 %	45%	3,780	133	43,400	3,668	(5,882)	ACBS	HPG	41,000	1.0	05/07/2021
CHPG2103	3,900	4,450	-3.3 %	14%	58,120	134	43,400	1,522	(2,928)	VND	HPG	42,000	2.0	06/07/2021
CKDH2001	1,400	2,280	-0.9 %	63%	21,150	81	33,900	1,951	(329)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,600	0 %	63%	22,220	175	33,900	1,720	(880)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2004	2,180	4,000	0 %	83%	19,670	46	33,900	3,736	(264)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CKDH2101	1,000	2,030	-2.4 %	103%	19,650	212	33,900	479	(1,551)	KIS	KDH	33,333	5.0	22/09/2021
CMBB2008	3,400	10,300	-3.7 %	203%	4,280	36	26,700	7,491	(2,809)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	5,920	-2.3 %	248%	35,430	38	26,700	4,554	(1,366)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	11,350	-1.7 %	147%	41,370	112	26,700	10,805	(545)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	10,840	-1.8 %	185%	16,770	18	26,700	10,717	(123)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMBB2101	1,600	3,320	-4.1 %	108%	82,970	134	26,700	815	(2,505)	VND	MBB	26,000	2.0	06/07/2021
CMSN2007	1,400	4,240	1.0 %	203%	170	64	94,600	3,833	(407)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	4,050	-3.6 %	238%	4,310	81	94,600	3,323	(727)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	19,500	0 %	306%	2,080	36	94,600	19,858	358	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	9,000	-1.1 %	87%	3,510	38	94,600	8,718	(282)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	16,500	-5.7 %	244%	10	46	94,600	14,888	(1,612)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	1,760	-9.7 %	-63%	16,220	7	94,600	1,558	(202)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	830	-7.8 %	-83%	14,830	8	94,600	683	(147)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMSN2101	1,050	2,170	0.5 %	107%	2,290	212	94,600	265	(1,905)	KIS	MSN	99,999	20.0	22/09/2021
CMSN2102	1,000	2,170	-0.5 %	117%	6,850	212	94,600	115	(2,055)	KIS	MSN	111,111	20.0	22/09/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2013	12,000	22,650	-3.4 %	89%	210	128	137,000	20,862	(1,788)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2015	1,900	4,050	-0.7 %	113%	35,240	77	137,000	3,745	(305)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	3,400	-3.4 %	100%	26,990	108	137,000	2,971	(429)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	3,780	-5.0 %	57%	8,500	63	137,000	3,675	(105)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CMWG2101	2,400	3,240	-2.4 %	35%	13,280	134	137,000	2,155	(1,085)	VND	MWG	117,000	10.0	06/07/2021
CNVL2002	2,000	4,380	1.6 %	119%	1,450	16	80,800	4,415	35	KIS	NVL	59,220	4.9	10/03/2021
CNVL2003	1,000	2,230	-4.3 %	123%	24,340	109	80,800	1,740	(490)	KIS	NVL	63,979	9.9	11/06/2021
CNVL2101	1,000	2,050	-2.4 %	105%	2,680	212	80,800	336	(1,714)	KIS	NVL	77,999	15.8	22/09/2021
CPNJ2009	1,400	3,590	-4.0 %	156%	23,520	38	85,100	3,447	(143)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2101	1,700	2,000	0 %	18%	35,350	134	85,100	889	(1,111)	VND	PNJ	78,000	10.0	06/07/2021
CREE2006	1,500	4,120	-5.5 %	175%	14,090	77	57,000	2	(4,118)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CREE2101	2,300	3,580	-5.0 %	56%	7,120	134	57,000	2,361	(1,219)	VND	REE	48,000	4.0	06/07/2021
CSBT2007	1,700	3,500	-8.9 %	106%	56,330	64	22,000	3,190	(310)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSBT2101	1,100	1,900	-2.1 %	73%	16,430	212	22,000	171	(1,729)	KIS	SBT	24,666	5.0	22/09/2021
CSTB2006	1,500	3,240	-0.3 %	116%	980	42	18,600	2,871	(369)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	3,970	-0.8 %	165%	27,400	94	18,600	3,831	(139)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	3,610	0 %	228%	14,780	109	18,600	3,339	(271)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	4,400	0 %	63%	10,540	36	18,600	4,131	(269)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	5,850	0 %	134%	23,790	38	18,600	5,629	(221)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	6,860	0.3 %	114%	6,760	18	18,600	6,613	(247)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	7,170	-0.8 %	89%	57,420	112	18,600	6,679	(491)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	2,430	1.3 %	103%	25,450	8	18,600	2,314	(116)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	2,880	6.7 %	140%	30,640	71	18,600	2,259	(621)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	4,400	0.2 %	64%	8,750	63	18,600	3,357	(1,043)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CSTB2101	1,000	2,530	0 %	153%	11,290	212	18,600	263	(2,267)	KIS	STB	21,999	2.0	22/09/2021
CTCB2009	4,400	15,900	-2.0 %	261%	5,510	36	38,600	16,647	747	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	8,550	-1.2 %	328%	30,330	38	38,600	8,574	24	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2012	5,400	17,360	-1.9 %	221%	11,250	158	38,600	16,804	(556)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2013	4,700	15,890	-0.8 %	238%	37,160	71	38,600	15,696	(194)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCB2101	5,000	11,000	-0.9 %	120%	6,030	225	38,600	8,402	(2,598)	ACBS	TCB	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2102	2,300	4,500	-10.0 %	96%	113,150	134	38,600	1,771	(2,729)	VND	TCB	36,000	2.0	06/07/2021
CTCH2001	1,400	1,790	-5.3 %	28%	45,840	81	22,800	220	(1,570)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2003	1,600	2,220	0 %	39%	20,900	175	22,800	370	(1,850)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,000	2,500	-5.7 %	150%	2,780	212	22,800	414	(2,086)	KIS	TCH	24,666	3.9	22/09/2021
CVHM2006	1,000	1,390	0 %	39%	49,660	64	105,800	1,062	(328)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2008	1,400	2,610	7.4 %	86%	83,570	109	105,800	1,756	(854)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	3,530	6.7 %	152%	52,830	38	105,800	3,396	(134)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	3,450	4.2 %	165%	38,080	71	105,800	2,962	(488)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVHM2101	1,100	2,390	-0.4 %	117%	8,500	212	105,800	477	(1,913)	KIS	VHM	106,888	16.0	22/09/2021
CVHM2102	2,300	2,970	10.4 %	29%	56,000	134	105,800	7,008	4,038	VND	VHM	36,000	10.0	06/07/2021
CVIC2004	1,000	1,250	-3.9 %	25%	18,110	64	109,700	506	(744)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,910	-1.0 %	27%	27,030	109	109,700	558	(1,352)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,600	4.0 %	53%	29,050	38	109,700	2,289	(311)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	250	-13.8 %	-75%	93,590	8	109,700	0	(250)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVIC2101	1,000	2,000	0 %	100%	3,160	212	109,700	108	(1,892)	KIS	VIC	126,888	20.0	22/09/2021
CVJC2004	1,200	1,210	-0.8 %	1%	5,260	64	131,600	826	(384)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2006	1,000	1,440	-2.0 %	44%	8,490	109	131,600	1,061	(379)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	950	-2.1 %	-60%	7,080	16	107,500	0	(950)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2011	1,100	1,570	-0.6 %	43%	55,640	109	107,500	1	(1,569)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	4,600	-8.0 %	-40%	2,620	36	107,500	163	(4,437)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,860	-1.6 %	-2%	13,130	38	107,500	390	(1,470)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	1,480	-9.8 %	-26%	5,730	46	107,500	0	(1,480)	VCI	VNM	140,000	5.0	09/04/2021
CVNM2015	1,750	740	-29.5 %	-58%	11,270	7	107,500	459	(281)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	260	-55.2 %	-74%	43,420	8	107,500	(0)	(260)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVNM2101	1,100	2,150	-2.3 %	95%	5,030	212	107,500	72	(2,078)	KIS	VNM	126,888	19.8	22/09/2021
CVNM2102	1,700	2,080	-8.4 %	22%	127,740	134	107,500	384	(1,696)	VND	VNM	108,994	9.9	06/07/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2010	4,700	16,500	3.8 %	251%	2,630	36	40,950	17,001	501	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	8,650	2.4 %	355%	13,970	71	40,950	8,525	(125)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	9,140	2.1 %	357%	16,050	38	40,950	9,001	(139)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	13,550	4.2 %	578%	3,490	46	40,950	14,023	473	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2015	5,600	15,810	-1.2 %	182%	5,320	158	40,950	15,193	(617)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	14,140	-0.2 %	195%	5,160	71	40,950	14,063	(77)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	2,390	3.0 %	139%	5,540	42	40,950	1,003	(1,387)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVPB2101	2,900	4,900	4.7 %	69%	25,280	134	40,950	2,427	(2,473)	VND	VPB	37,000	2.0	06/07/2021
CVRE2007	1,520	1,110	-5.1 %	-27%	42,150	42	34,150	221	(889)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2009	1,400	1,480	0 %	6%	33,780	94	34,150	701	(779)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2011	1,500	1,690	-6.1 %	13%	37,400	109	34,150	734	(956)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	2,210	-5.6 %	70%	28,510	38	34,150	1,927	(283)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	8,000	-9.6 %	60%	28,280	158	34,150	7,039	(961)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	7,460	-4.4 %	62%	43,510	71	34,150	6,765	(695)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	4,000	2.6 %	76%	20,010	63	34,150	3,376	(624)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021
CVRE2101	1,200	2,330	-0.9 %	94%	5,880	212	34,150	690	(1,640)	KIS	VRE	34,567	4.0	22/09/2021
CVRE2102	1,800	2,510	-2.7 %	39%	63,380	134	34,150	1,169	(1,341)	VND	VRE	30,000	4.0	06/07/2021

## Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2021E (tỷ)	EPS 2021E	BV 2021E	ROE 2021E	ROA 2021E	PE 2021E	PB 2021E	Cổ tức dự kiến**
<a href="#">TNG</a> (New)	HOSE	21,800	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5.2%	8.9	1.5	-
<a href="#">DGW</a> (New)	HOSE	93,200	103,700	08/02/2021	425	9,881	35,452	28%	11.1%	10.5	2.9	20%
<a href="#">GIL</a> (New)	HOSE	61,200	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	9.8%	6.2	1.3	-
<a href="#">BSR</a> (New)	Upcom	12,200	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2.1%	29.9	1.2	0%
<a href="#">PNJ</a> (New)	HOSE	85,100	89,000	04/02/2021	1,097	4,869	23,033	21%	12.6%	18.5	3.9	18%
<a href="#">GTN</a>	HOSE	24,700	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	7.6%	58.4	2.3	0%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

<a href="#">IMP</a>	HOSE	63,000	59,400	21/01/2021	210	3,144	27,758	12%	10.0%	18.9	2.3	20%
<a href="#">FRT</a>	HOSE	29,350	37,700	20/01/2021	28	350	15,466	2%	0.6%	62.0	1.4	10%
<a href="#">VCB</a>	HOSE	100,600	113,000	19/01/2021	18,436	4,971	31,498	17%	1.4%	22.7	3.6	0%
<a href="#">ACB</a>	HOSE	31,600	32,300	19/01/2021	8,912	4,123	20,313	23%	1.9%	7.8	3.6	0%
<a href="#">TCB</a>	HOSE	38,600	26,700	19/01/2021	15,022	4,292	25,693	18%	3.5%	6.5	1.1	0%
<a href="#">VHM</a>	HOSE	105,800	102,000	19/01/2021	35,222	10,530	42,470	37%	11.8%	9.8	2.4	-
<a href="#">VRE</a>	HOSE	34,150	39,400	19/01/2021	3,130	1,419	12,382	10%	7.4%	27.8	3.2	-
<a href="#">KDH</a>	HOSE	33,900	29,400	19/01/2021	1,763	3,182	17,973	19%	8.3%	8.5	1.5	-
<a href="#">MWG</a>	HOSE	137,000	140,600	19/01/2021	4,546	10,036	41,716	24%	9.1%	13.6	3.3	15%
<a href="#">VNM</a>	HOSE	107,500	136,000	19/01/2021	12,272	5,871	9,954	39%	22.3%	23.1	13.6	50%
<a href="#">SAB</a>	HOSE	190,000	182,900	19/01/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17.3%	26.6	5.1	35%
<a href="#">FMC</a>	HOSE	32,950	42,200	19/01/2021	216	4,399	1,993	22%	12.6%	8.0	1.8	-
<a href="#">MPC</a>	Upcom	35,500	30,000	19/01/2021	536	2,678	19,586	9%	5.7%	11.2	1.0	-
<a href="#">ANV</a>	HOSE	21,500	26,900	19/01/2021	427	3,350	21,020	17%	9.3%	6.6	1.1	-
<a href="#">STK</a>	HOSE	26,800	25,600	19/01/2021	127	1,790	15,714	11%	5.9%	13.1	1.5	-
<a href="#">TCM</a>	HOSE	76,000	46,500	19/01/2021	242	3,892	27,539	15%	7.6%	12.0	1.7	-
<a href="#">LHG</a>	HOSE	34,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	5.6%	8.1	1.0	-
<a href="#">PHR</a>	HOSE	62,000	67,650	19/01/2021	1,105	8,158	20,173	32%	15.7%	6.6	2.1	30%
<a href="#">ACV</a>	Upcom	74,100	86,000	19/01/2021	6,598	3,031	20,582	18%	11.3%	28.4	4.2	6%
<a href="#">GAS</a>	HOSE	88,200	92,500	19/01/2021	12,275	6,182	29,586	26%	19.9%	11.8	2.5	30%
<a href="#">PVS</a>	HNX	21,700	16,100	19/01/2021	928	1,843	27,820	7%	3.4%	8.7	0.6	5%
<a href="#">PLX</a>	HOSE	57,200	56,200	19/01/2021	3,917	2,905	21,808	17%	6.8%	19.3	2.6	30%
<a href="#">FPT</a>	HOSE	76,800	64,100	19/01/2021	4,906	5,339	26,048	27%	13.0%	10.9	2.2	20%
<a href="#">CTR</a>	Upcom	91,000	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6.4%	21.1	4.6	10%
<a href="#">REE</a>	HOSE	57,000	54,000	19/01/2021	1,529	4,608	42,470	12%	7.4%	10.2	1.2	16%
<a href="#">POW</a>	HOSE	12,900	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5.2%	13.9	1.0	3%
<a href="#">GEG</a>	HOSE	17,650	19,000	19/01/2021	383	1,184	13,017	14%	5.3%	16.1	1.5	-
<a href="#">HPG</a>	HOSE	43,400	46,700	19/01/2021	13,449	4,032	20,345	20%	11.2%	11.6	2.3	5%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

<a href="#">BMP</a>	HOSE	63,400	65,900	19/01/2021	542	6,622	32,553	20%	17.5%	10.0	2.0	40%
<a href="#">CTD</a>	HOSE	75,800	66,000	19/01/2021	702	8,852	115,000	8%	4.9%	7.5	0.6	30%
<a href="#">GVR</a>	HOSE	27,950	24,200	19/01/2021	3,594	762	13,969	6%	4.4%	31.8	1.7	6%

\* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

\*\* Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2021 trên mệnh giá.

## **Đảm bảo phân tích**

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

**Overweight (OW)** =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

**Neutral (N)** =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

**Underweight (UW)** =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

**Not Rated (NR)** = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

## **© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).**

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.